

**Phụ lục III**  
**BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP THÀNH PHỐ**  
*(Kèm theo Quyết định số      /QĐ-UBND ngày    /10/2025 của UBND Thành phố)*

| Stt |          | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                                                                                                    | Điểm       | Đơn vị hướng dẫn và chấm điểm chỉ số                              |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------|
|     |          | <b>TỔNG (34 chỉ số)</b>                                                                                                                                     | <b>350</b> |                                                                   |
|     | <b>1</b> | <b>Nhận thức số (3 chỉ số)</b>                                                                                                                              | <b>15</b>  |                                                                   |
| 1   | 1        | Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành là Trưởng Ban chỉ đạo về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, cải cách hành chính và đề án 06 của Sở/Ban/Ngành | 5          | Sở Khoa học và Công nghệ                                          |
| 2   | 2        | Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Sở/Ban/Ngành ký                                                                                | 5          | Sở Khoa học và Công nghệ                                          |
| 3   | 3        | Tổ chức hội nghị quán triệt Nghị quyết của Trung ương, Thành ủy, Chương trình, kế hoạch của Thành phố về Chuyển đổi số                                      | 5          | Sở Khoa học và Công nghệ                                          |
|     | <b>2</b> | <b>Thể chế số (4 chỉ số)</b>                                                                                                                                | <b>35</b>  |                                                                   |
| 4   | 1        | Nghị quyết chuyên đề/văn bản của cấp ủy hoặc Kế hoạch dài hạn về chuyển đổi số trong toàn ngành quản lý trên địa bàn Thành phố                              | 10         | Sở Khoa học và Công nghệ                                          |
| 5   | 2        | Kế hoạch hoặc Chương trình hành động hằng năm về chuyển đổi số                                                                                              | 5          | Sở Khoa học và Công nghệ                                          |
| 6   | 3        | Có văn bản hướng dẫn các xã, phường về chuyển đổi số theo ngành, lĩnh vực.                                                                                  | 10         | Sở Khoa học và Công nghệ                                          |
| 7   | 4        | Ban hành mô hình, chương trình khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)                                                 | 10         | Sở Khoa học và Công nghệ                                          |
|     | <b>3</b> | <b>Hạ tầng số (2 chỉ số)</b>                                                                                                                                | <b>20</b>  |                                                                   |
| 8   | 1        | Đảm bảo hạ tầng CNTT phục vụ hoạt động thực thi công vụ của CCVC                                                                                            | 10         | Sở Khoa học và Công nghệ                                          |
| 9   | 2        | Đảm bảo hạ tầng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp                                                                                                      | 10         | Sở Khoa học và Công nghệ,<br>Trung tâm Phục vụ<br>Hành chính công |
|     | <b>4</b> | <b>Nhân lực số (3 chỉ số)</b>                                                                                                                               | <b>15</b>  |                                                                   |
| 10  | 1        | Có công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số                                                                                                       | 5          | Sở Khoa học và Công nghệ                                          |
| 11  | 2        | Có công chức, viên chức chuyên trách về an toàn thông tin mạng                                                                                              | 5          | Công an Thành phố                                                 |
| 12  | 3        | Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số                                                                                        | 5          | Sở Khoa học và Công nghệ                                          |
|     | <b>5</b> | <b>An toàn thông tin mạng (5 chỉ số)</b>                                                                                                                    | <b>30</b>  |                                                                   |
| 13  | 1        | Tỷ lệ hệ thống thông tin được xác định và phê duyệt cấp độ an toàn                                                                                          | 10         | Công an Thành phố                                                 |

| Stt |          | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                                                                                            | Điểm       | Đơn vị hướng dẫn và chấm điểm chỉ số           |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------|
| 14  | 2        | Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo đảm An toàn thông tin theo cấp độ đã được phê duyệt                                        | 5          | Công an Thành phố                              |
| 15  | 3        | Trang/Cổng thông tin điện tử được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng                                                                                     | 5          | Công an Thành phố                              |
| 16  | 4        | Tỷ lệ máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền                                      | 5          | Công an Thành phố                              |
| 17  | 5        | Tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của Thành phố                                                                                                   | 5          | Công an Thành phố,<br>Sở Khoa học và Công nghệ |
|     | <b>6</b> | <b>Hoạt động chính quyền số (11 chỉ số)</b>                                                                                                         | <b>100</b> |                                                |
| 18  | 1        | Tần suất cập nhật tin bài trên Trang/Cổng thông tin điện tử xã/phường                                                                               | 5          | Sở Văn hóa và Thể thao                         |
| 19  | 2        | Tỷ lệ cơ sở dữ liệu chuyên ngành UBND Thành phố giao được triển khai thống nhất trên địa bàn Thành phố                                              | 10         | Sở Khoa học và Công nghệ                       |
| 20  | 3        | Cơ sở dữ liệu được kết nối chia sẻ Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Thành phố (LGSP)                                                          | 10         | Sở Khoa học và Công nghệ                       |
| 21  | 4        | Đăng ký mở dữ liệu                                                                                                                                  | 5          | Sở Khoa học và Công nghệ                       |
| 22  | 5        | Mở dữ liệu theo quy định và chỉ đạo của UBND Thành phố                                                                                              | 10         | Sở Khoa học và Công nghệ                       |
| 23  | 6        | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình                                                                                                            | 10         | Trung tâm Phục vụ Hành chính công              |
| 24  | 7        | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình                                                                                                                   | 10         | Trung tâm Phục vụ Hành chính công              |
| 25  | 8        | Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng Dịch vụ công                                                                                | 10         | Trung tâm Phục vụ Hành chính công              |
| 26  | 9        | Tỷ lệ hồ sơ công việc tại cấp Sở được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)                                | 10         | Văn phòng UBND Thành phố                       |
| 27  | 10       | Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng | 10         | Văn phòng UBND Thành phố                       |
| 28  | 11       | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho CNTT, chuyển đổi số                                                                                                 | 10         | Sở Tài chính                                   |
|     | <b>7</b> | <b>Hoạt động kinh tế số (1 chỉ số)</b>                                                                                                              | <b>20</b>  |                                                |
| 29  | 1        | Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực <sup>(*)</sup>                                                                                       | 20         | Sở Khoa học và Công nghệ                       |
|     | <b>8</b> | <b>Hoạt động xã hội số (3 chỉ số)</b>                                                                                                               | <b>15</b>  |                                                |
| 30  | 1        | Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức người lao động có danh tính số/tài khoản định danh điện tử                                                        | 5          | Công an Thành phố                              |

| Stt |          | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                           | Điểm       | Đơn vị hướng dẫn và chấm điểm chỉ số |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------|
| 31  | 2        | Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cấp chữ ký số chuyên dùng công vụ           | 5          | Sở Khoa học và Công nghệ             |
| 32  | 3        | Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức, người lao động được lập hồ sơ sức khỏe điện tử. | 5          | Sở Y tế                              |
|     | <b>9</b> | <b>Mức độ hoàn thành Kế hoạch Chuyển đổi số của năm (2 chỉ số)</b>                 | <b>100</b> |                                      |
| 33  | 1        | Mức độ hoàn thành các chỉ tiêu được giao                                           | 50         | Sở Khoa học và Công nghệ             |
| 34  | 2        | Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ được giao                                           | 50         | Sở Khoa học và Công nghệ             |